

THE CURRENT EMPLOYMENT PROBLEM OF VIETNAMESE STUDENTS AFTER GRADUATION FROM THE PERSPECTIVE OF THE PAIR OF POSSIBILITIES AND REALITY

Nguyen Thi Thuy

TNU - University of Agriculture and Forestry

| ARTICLE INFO | ABSTRACT |
|------------------------------|---|
| Received: 01/12/2021 | The percentage of students after graduation who cannot find a job or do not work in the right profession in our country is now increasing compared to the past. This has led to a lot of concerns, affecting universities, colleges, businesses and employers. Applying the methodological significance of the pair of possibility and reality categories from the point of view of dialectical materialism has helped us to explain the existing problems in students themselves to lead to above situation. Finding out the causes and building a system of solutions to overcome the unemployment of students after graduation is very important, contributing to the development of education and training, and economic development of the country. In this study, we used qualitative research methods and document research to clarify the above issues. |
| Revised: 28/12/2021 | |
| Published: 28/12/2021 | |
| KEYWORDS | |
| Reality | |
| Ability | |
| Students | |
| Unemployment | |
| Employment | |

VẤN ĐỀ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM SAU KHI RA TRƯỜNG HIỆN NAY DƯỚI GÓC NHÌN CỦA CẶP PHẠM TRÙ KHẢ NĂNG VÀ HIỆN THỰC

Nguyễn Thị Thúy

Trường Đại học Nông Lâm – ĐH Thái Nguyên

| THÔNG TIN BÀI BÁO | TÓM TẮT |
|------------------------------------|---|
| Ngày nhận bài: 01/12/2021 | Tỷ lệ sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường không xin được việc làm hoặc làm không đúng ngành nghề ở nước ta hiện nay so với trước đây đang ngày càng tăng lên. Điều này đã dẫn tới rất nhiều vấn đề đáng lo ngại, ảnh hưởng tới các trường đại học, cao đẳng và các doanh nghiệp, công ty sử dụng lao động. Khi vận dụng ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù khả năng và hiện thực theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã giúp chúng ta giải thích được những vấn đề đang tồn tại ở bản thân sinh viên để dẫn tới thực trạng trên. Việc tìm ra nguyên nhân và xây dựng được hệ thống giải pháp nhằm khắc phục tình trạng thất nghiệp của sinh viên sau khi ra trường có ý nghĩa rất quan trọng góp phần vào sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo, phát triển kinh tế của đất nước. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu tài liệu để làm rõ các vấn đề trên. |
| Ngày hoàn thiện: 28/12/2021 | |
| Ngày đăng: 28/12/2021 | |
| TỪ KHÓA | |
| Hiện thực | |
| Khả năng | |
| Sinh viên | |
| Thất nghiệp | |
| Việc làm | |

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5315>

Email: nguyenthuycb@tuaf.edu.vn

1. Giới thiệu

Triết học Mác - Lênin là môn học cung cấp thế giới quan và phương pháp luận khoa học để giải thích các hiện tượng trong thế giới. Khi hiểu một cách sâu sắc các nội dung bài học của Triết học, chúng ta sẽ có kiến thức nền tảng để giải thích rất nhiều hiện tượng xã hội đang diễn ra xung quanh cuộc sống của con người.

Việc làm cho lao động trong độ tuổi luôn là vấn đề được cả xã hội quan tâm vì nó ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập, tới chất lượng cuộc sống của các cá nhân, gia đình và cả xã hội. Do đó, việc làm cho người lao động đã được nhiều nhà khoa học tìm hiểu, nghiên cứu với những đối tượng khác nhau. Nhóm tác giả Lê Thị Xuân đã tìm hiểu vấn đề việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn, qua khảo sát cho thấy lãnh đạo của tỉnh Hưng Yên rất quan tâm tới việc ban hành các chính sách đào tạo nghề nhằm tạo việc làm cho người lao động [1]. Nhóm tác giả Dương Thanh Tinh cũng tìm hiểu vấn đề việc làm cho lao động là những người dân tộc thiểu số ở tỉnh vùng cao Yên Bái thông qua phát triển chuỗi liên kết tiêu thụ nông sản đặc trưng của tỉnh [2]. Nguyễn Tiến Long nghiên cứu thực trạng về việc làm cho lao động nữ giới ở Việt Nam hiện nay với mong muốn giảm bớt khoảng cách giới về việc làm, cơ hội thăng tiến trong công việc...[3]. Nguyễn Thị Thu Trang đi vào tìm hiểu vấn đề thất nghiệp của sinh viên sau khi ra trường, tác giả cho rằng: Lượng sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học, cao đẳng chính quy trong cả nước không có việc làm ngày càng nhiều, một bộ phận sau khi tốt nghiệp đại học đảm nhận các công việc không cần bằng cấp; hiện tượng sinh viên sau khi tốt nghiệp làm công nhân, hoặc làm các công việc không cần đến trình độ đại học đang dần không còn xa lạ [4]. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay đang phát triển mạnh mẽ, có những tác động to lớn đến nền kinh tế - xã hội và sẽ gây ra nhiều nguy cơ thất nghiệp cho người lao động Việt Nam [5]. Đặc biệt hiện nay, đại dịch Covid-19 đang diễn ra đã có những tác động xấu đến tình hình lao động, việc làm; gây ra những ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống, thu nhập của người lao động trong cả nước [6], [7].

Như vậy, vấn đề việc làm cho người lao động nói chung và cho sinh viên sau khi ra trường nói riêng đang là mối quan tâm hàng đầu của cả xã hội. Để giải quyết tốt vấn đề việc làm, hạn chế thấp nhất tỷ lệ thất nghiệp của sinh viên sau khi ra trường thì cần sự chung tay vào cuộc của các doanh nghiệp tuyển dụng lao động, các chính sách đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo; nhưng quan trọng nhất vẫn là chính bản thân sinh viên đã có sự chuẩn bị những điều kiện cần và đủ khi đang còn học tập trên giảng đường đại học để tự tin bước vào xã hội hay chưa. Như tác giả Nguyễn Thị Thúy đã khẳng định: “Người học sẽ phải tự nhận thức được vị trí, vai trò của mình trong bối cảnh thế giới hiện nay và tự rèn cho mình những năng lực cần thiết để làm chủ cuộc sống, làm chủ tri thức của xã hội, của thế giới, để mình không bị tụt hậu, không bị đào thải” [8].

Khi chúng ta đứng trên góc nhìn của cấp phạm trù khả năng và hiện thực để tìm hiểu vấn đề việc làm cho sinh viên sau khi ra trường đã rút ra được nhiều bài học có ý nghĩa thực tiễn. Từ đó, giúp chúng ta xây dựng một số hệ thống giải pháp nhằm hướng tới giải quyết có hiệu quả vấn đề việc làm cho sinh viên sau khi ra trường hiện nay; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập và mức sống cho các gia đình và cho cả xã hội.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả đã vận dụng phương pháp luận chung nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau để nghiên cứu đề tài:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: dùng để nghiên cứu các công trình khoa học, báo, sách chuyên khảo, để tìm hiểu những kiến thức lý luận và thực tiễn phục vụ cho mục đích nghiên cứu.
- Phương pháp phân tích và tổng hợp: được sử dụng để đánh giá và khái quát những công trình có liên quan đến đề tài.
- Phương pháp logic: để tìm ra mối liên hệ bản chất, tính tất yếu, quy luật của các vấn đề có liên quan đến nội dung đề tài.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Cặp phạm trù khả năng - hiện thực và những bài học đối với sinh viên khi lựa chọn công việc hiện nay

Phép biện chứng duy vật của Triết học Mác - Lênin đã đưa ra sáu cặp phạm trù, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung nhất của các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Các phạm trù là kết quả của quá trình nhận thức của con người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Thế giới khách quan luôn vận động, biến đổi và phát triển không ngừng; do đó, khả năng nhận thức của con người cũng không ngừng thay đổi phụ thuộc vào điều kiện vật chất và những sinh hoạt vật chất của giai đoạn lịch sử đó. Cũng vì lẽ đó mà các cặp phạm trù không phải là một hệ thống khép kín, bất biến, mà nó thường xuyên được bổ sung theo sự phát triển của thế giới khách quan. Khi chúng ta tìm hiểu các cặp trù phải luôn gắn nó vào hoàn cảnh thực tiễn, vận dụng linh hoạt với điều kiện thực tiễn của bản thân sự vật, hiện tượng.

Theo phép biện chứng duy vật, khả năng và hiện thực là cặp phạm trù “phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa những gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự (hiện thực) với những gì hiện chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có các điều kiện tương ứng (khả năng)” [9, tr. 254]. Như vậy, hiện thực chỉ về những cái sự vật, hiện tượng hay quá trình đang tồn tại thực sự trong thế giới; còn khả năng là chỉ những gì hiện chưa có, chưa xuất hiện, tức đang tồn tại dưới dạng “tiền đề”, “mầm mống” ở trong sự vật, và khi có đủ điều kiện chín muồi sẽ trở thành hiện thực.

Ví dụ: học sinh A đang học lớp 12 trường Trung học phổ thông Lý Thường Kiệt – huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng là hiện thực; bản thân học sinh A là người chăm chỉ học tập, thông minh, nhanh nhẹn, năng động và gia đình có điều kiện về mặt kinh tế; vì vậy, học sinh A có khả năng trở thành sinh viên trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên. Ở đây, những yếu tố như chăm chỉ học tập, thông minh... kinh tế của gia đình chính là những điều kiện cần có, khi nó đủ chín muồi thì sẽ làm cho học sinh A trở thành sinh viên A (khả năng đã trở thành hiện thực). Như vậy, trong quá trình vận động, phát triển của hiện thực bản thân sự vật luôn làm xuất hiện khả năng và khả năng khi có điều kiện chín muồi sẽ phát triển thành hiện thực.

Vì hiện thực là cái tồn tại thực sự, còn khả năng là cái hiện chưa có, nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực, không được dựa vào khả năng để định ra chủ trương, phương hướng hành động của bản thân. Bản thân mỗi sinh viên khi còn đang học tập luôn có một định hướng về nghề nghiệp sau khi ra trường; vậy để đưa ra định hướng nghề nghiệp đó, sinh viên căn cứ vào đâu? Căn cứ vào hiện thực của bản thân đang có (năng lực trình độ, kiến thức chuyên môn, thực lực kinh tế, hoàn cảnh gia đình) hay nghề nghiệp đó là “lý tưởng” mà bản thân đang theo đuổi? Con người sống đều có ước mơ, có lý tưởng, có hoài bão của riêng mình, chính ước mơ đó trở thành động lực để con người theo đuổi hướng tới cuộc sống tốt đẹp trong tương lai, nhưng để biến ước mơ thành hiện thực là điều không hề dễ dàng, mà cần phải được xây dựng trên hiện thực bản thân đang có, và khả năng mà bản thân có thể thực hiện được. Thành công sẽ đến với mỗi người khi chúng ta đánh giá đúng khả năng, phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của bản thân để đưa ra những lựa chọn về ngành nghề cho mình. Cho nên, nếu sinh viên lựa chọn ngành nghề mà không phải là đam mê, phù hợp với khả năng của mình, hoặc đó là đam mê nhưng lại không căn cứ vào điều kiện hiện thực bản thân đang có thì sẽ là trở ngại lớn để khi ra trường tìm kiếm việc làm phù hợp.

Khả năng là cái chưa tồn tại thật sự nhưng nó cũng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai, do đó cũng cần tính đến các khả năng để đưa ra các chủ trương, hành động cho phù hợp hơn với sự vật. Mỗi sinh viên đang học tập sẽ tồn tại rất nhiều khả năng, có những khả năng là cái có sẵn bên trong bản thân sinh viên, có những khả năng mới được hình thành khi xuất hiện những điều kiện mới này sinh trong quá trình học tập. Nhưng không phải khả năng nào cũng trở thành hiện thực, chỉ những khả năng có đủ điều kiện chín muồi mới thành hiện thực. Do đó, các bạn sinh viên cần tỉnh táo để xác định rõ về khả năng đang tồn tại, cân nhắc về những “tiền đề” và “điều kiện” mà bản thân đang có để đưa ra sự lựa chọn về khả năng cho mình, từ đó

chủ động tạo ra những điều kiện thích hợp nhất để khả năng đó trở thành hiện thực. Nếu các bạn lựa chọn sai công việc, hoặc chưa chuẩn bị đầy đủ về điều kiện cho công việc đó khi ra trường thì không chỉ làm mất đi công việc đó mà còn làm mất đi nhưng cơ hội việc làm khác đang đến với mình mà không hề hay biết.

Vì có nhiều khả năng tồn tại bên trong bản thân, nên sinh viên cần sàng lọc và phân loại những khả năng mà mình đang có, xem đâu là khả năng gần, khả năng xa; đâu là khả năng thực tế, khả năng hình thức; đâu là khả năng tất nhiên và ngẫu nhiên... Đây là việc chúng ta nhìn thẳng vào hiện thực cuộc sống, xem cái gì có thể làm trước, cái gì làm sau để xây dựng kế hoạch hành động cho sát với thực tiễn. Ví dụ, mong muốn của bạn là trở thành nhà quản lý mảng thuốc thú y cho tập đoàn Đức Hạnh Marphaves, nhưng họ yêu cầu phải có ba năm kinh nghiệm làm thị trường thuốc và một năm làm quản lý; với yêu cầu này thì sinh viên vừa ra trường là không thể đáp ứng được, vậy thay vì từ bỏ ước mơ đó, chúng ta nên vạch kế hoạch để hành động: những năm đầu ra trường thì đi làm thị trường thuốc thú y thông qua hội chợ việc làm của các nhà tuyển dụng, sau khi có kinh nghiệm thì xin chuyển sang mảng quản lý nhân sự, sau một vài năm khi đã tích lũy đủ điều kiện thì làm hồ sơ vào công ty Marphaves. Như vậy quá trình biến ước mơ (khả năng) thành hiện thực diễn ra có thể lâu hơn, con đường đi sẽ dài hơn, thậm chí đó là con đường quanh co phức tạp có bước thụt lùi nhưng chúng ta không từ bỏ; mà luôn kiên trì tích lũy tri thức và kinh nghiệm, biết chia nhỏ quá trình đó thành những giai đoạn khác nhau, nhưng cuối cùng đưa tới thành công. Điều này đòi hỏi sinh viên khi ra trường cần có sự kiên trì nhẫn nại, sự quyết tâm cao độ, không ngại khó, ngại khổ để hoàn thành mục tiêu.

Trong giới tự nhiên, quá trình khả năng biến thành hiện thực diễn ra một cách tự phát, mang tính khách quan; còn trong lĩnh vực xã hội, bên cạnh các điều kiện khách quan, khả năng muốn biến thành hiện thực còn cần có các điều kiện chủ quan là hoạt động thực tiễn của con người. Với tính năng động sáng tạo trong hoạt động có ý thức của con người, có thể đẩy mạnh hoặc kìm hãm quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực, có thể điều khiển cho khả năng phát triển theo hướng này hay hướng khác bằng cách tạo ra các điều kiện tương ứng. Kết hợp một cách đúng đắn tác động của nhân tố chủ quan với các điều kiện khách quan là một trong những đảm bảo cho thành công của chúng ta trong hoạt động thực tiễn. Để có được công việc tốt trong tương lai thì nó không đến một cách tự nhiên, mà là kết quả của sự cố gắng rất lớn của chính bản thân sinh viên khi đang học tập tại trường đại học. Sinh viên cần xác định rõ mình muốn làm gì khi ra trường, mình cần có đủ những điều kiện nào để thực hiện được mong muốn đó; từ đó, trong bốn năm học tập họ sẽ không ngừng tích lũy cho bản thân về cả kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, đạo đức nghề nghiệp và nhân cách con người. Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện tinh thần làm việc tập thể, thiết lập cho mình những mối quan hệ xã hội mới. Sinh viên cần hiểu rằng, những cơ hội việc làm với những ngành nghề tốt, phù hợp với bản thân không phải tự nhiên mà có, nó do chính bản thân mình tạo ra, không ngừng nỗ lực thực hiện; và ở độ tuổi này, sinh viên cần sống thực tế, nhìn vào đúng hiện thực cuộc sống để quyết định ngành nghề và công việc cho mình trong tương lai chứ không quá ảo tưởng về bản thân để rồi có những lựa chọn không đúng với hiện thực.

3.2. Thực trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

3.2.1. Thực trạng

Thứ nhất là lực lượng lao động có bằng cấp/chứng chỉ

Theo Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ trong quý I năm 2021 là 13,26 triệu người. Trong đó, có trên 6 triệu người có trình độ đại học trở lên (chiếm 45,7%). Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có bằng/chứng chỉ là 26%, tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước [6], đến quý III năm 2021 thì lao động đã qua đào tạo có trình độ từ sơ cấp trở lên là 13,1 triệu người, chiếm 26,1% lực lượng lao động [7] (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có bằng/chứng chỉ

| Chỉ tiêu (đơn vị: triệu người) | Quý I/2020 | Quý I/2021 | Quý III/2021 |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| 1. Đại học/trên đại học | 6,03 | 6,06 | |
| 2. Cao đẳng | 2,10 | 1,86 | |
| 3. Trung cấp | 2,29 | 2,19 | |
| 4. Sơ cấp | 2,47 | 3,15 | |
| Tổng số | 12,89 | 13,26 | 13,10 |

Thứ hai là thất nghiệp trong độ tuổi lao động và theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Ở quý I năm 2021 có 729,8 nghìn người không có bằng cấp/chứng chỉ bị thất nghiệp, cao hơn rất nhiều so với nhóm có bằng cấp trung học, cao đẳng và đại học trở lên; cụ thể là nhóm có trình độ đại học có 173,9 nghìn người thất nghiệp, nhóm trình độ cao đẳng có 78,5 nghìn người thất nghiệp, trong khi đó ở nhóm trung cấp thì chỉ có 42,8 nghìn người thất nghiệp (Bảng 2).

Bảng 2. Quy mô thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

| Chỉ tiêu (đơn vị: nghìn người) | Quý I/2020 | Quý I/2021 |
|--------------------------------|------------|------------|
| 1. Đại học/trên đại học | 205,0 | 173,9 |
| 2. Cao đẳng | 109,6 | 78,5 |
| 3. Trung cấp | 69,3 | 42,8 |
| 4. Sơ cấp | 37,3 | 67,9 |
| 5. Không có bằng cấp/chứng chỉ | 662,2 | 729,8 |

Đến quý III năm 2021 tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi của nhóm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và nhóm sơ cấp đều tăng, “tương ứng là tăng 2,39 và 0,72 điểm phần trăm. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của nhóm lao động có trình độ từ trung cấp trở lên giảm so với cùng kỳ năm trước (trung cấp giảm 2,53 điểm phần trăm; cao đẳng giảm 3,66 điểm phần trăm; từ đại học trở lên giảm 1,79 điểm phần trăm)” [7]. Thực trạng này cho thấy lao động không có trình độ hoặc trình độ thấp gặp khó khăn hơn về cơ hội việc làm so với lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn khi đối mặt với cú sốc về kinh tế - xã hội.

Từ những số liệu thống kê ở trên cho thấy, sinh viên có trình độ cao đẳng và đại học trở lên có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm hơn so với các nhóm không có trình độ chuyên môn, hoặc chuyên môn thấp trong bối cảnh dịch bệnh đang diễn ra ở trong nước và trên thế giới; nhưng bên cạnh đó cũng không thể phủ nhận rằng, tỷ lệ sinh viên không có việc làm vẫn đang chiếm tỷ lệ cao so với số lượng sinh viên ra trường hàng năm hiện nay ở nước ta.

3.2.2. Nguyên nhân thất nghiệp của sinh viên từ góc nhìn của cấp phạm trù khả năng – hiện thực

Có rất nhiều góc độ tiếp cận để tìm ra nguyên nhân của thực trạng nói trên, ở bài viết này, tác giả đứng trên góc nhìn của cấp phạm trù khả năng – hiện thực để đưa ra ba nguyên nhân cơ bản để dẫn tới hiện tượng sinh viên không xin được việc làm hoặc làm việc không đúng theo chuyên ngành đã học sau khi ra trường.

Một là, sinh viên chưa xác định đúng khả năng của bản thân khi lựa chọn nghề nghiệp.

Hiện nay rất nhiều sinh viên khi lựa chọn ngành nghề theo học không căn cứ vào khả năng hay hoàn cảnh thực tế của bản thân và gia đình đang có; hoặc không căn cứ vào niềm đam mê hay sở trường của mình, mà do bố mẹ lựa chọn hoặc chạy theo xu hướng của thị trường, nên khi vào học không có điều kiện để theo học đến cùng, không có hứng thú học tập, tâm lý học chống đối dẫn đến kết quả học tập không cao.

Sinh viên lựa chọn không đúng nghề nghiệp không chỉ ảnh hưởng tới kết quả học tập, mà còn ảnh hưởng lâu dài đến quá trình công tác khi các bạn ra trường. Sau khi đi làm, sinh viên mới nhận ra công việc này không phải là niềm yêu thích của mình, hay công việc này không phù hợp với năng lực, sở trường của bản thân; dần dần dẫn tới tâm lý chán, không có lòng yêu nghề và sự đam mê với công việc mà bản thân đang làm, và rồi có khả năng sẽ bỏ việc hoặc bị các đơn vị sử dụng lao động sa thải. Điều này sẽ ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả của công việc; đồng thời

cũng sẽ là sự lãng phí và tổn thất lớn cả về mặt thời gian cũng như của cải vật chất đối với gia đình, bản thân sinh viên và cả doanh nghiệp đã tuyển dụng.

Khi sinh viên không căn cứ vào thực tiễn để xác định khả năng về ngành nghề mình sẽ theo học và sẽ làm việc sau này cũng sẽ gây ra tâm lý tự ti, thiếu nghị lực và dửng dưng cảm để đối diện với những khó khăn và thử thách của môi trường và hoàn cảnh làm việc trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Chính vì thế mà ThS Nguyễn Thị Thu Trang đã khẳng định “Không biết định hướng và lựa chọn cho mình ngành học phù hợp, sinh viên sẽ dẫn đến tình trạng chán nản, kết quả học tập sút, không có sự yêu thích và tâm huyết...” [4]. Vì vậy, việc sinh viên xác định đúng năng lực, niềm đam mê để lựa chọn nghề nghiệp sẽ đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo dựng một sự nghiệp thành công cho tương lai.

Hai là, sinh viên chưa chủ động chuẩn bị đầy đủ các điều kiện tốt nhất (về kiến thức và kỹ năng) để đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp mà mình đang theo đuổi.

Để khả năng trở thành hiện thực không chỉ cần một điều kiện mà cần tập hợp nhiều điều kiện. Do đó, việc sinh viên chăm chỉ học tập những kiến thức trong sách vở thì vẫn chưa đủ để đáp ứng được yêu cầu của công việc trong môi trường cạnh tranh khốc liệt của xã hội hiện nay. Việc sinh viên chuẩn bị nhiều điều kiện “cần” (như các loại bằng cấp, chứng chỉ) để đi xin việc sau này; nhưng lại quên chuẩn bị những điều kiện “đủ” (kiến thức, kỹ năng mà các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp mong đợi ở người lao động) thì vẫn chưa thể chắc chắn ra trường sẽ xin được công việc phù hợp với bản thân. Bằng cấp và chứng chỉ rất quan trọng khi đi xin việc, nhưng nếu thiếu kỹ năng mềm thì chúng ta không biết cách thuyết phục nhà tuyển dụng lựa chọn mình, và cũng không biết cách hợp tác, làm việc nhóm để cho công việc đạt được hiệu quả cao nhất.

Nhiều bạn trẻ khi đi học luôn mơ mộng về cuộc sống lý tưởng với một công việc nhẹ nhàng mà lương cao nhưng lại quên mất một điều, ước mơ được xây dựng lên từ hiện thực, khả năng sẽ chỉ trở thành hiện thực khi có điều kiện cần và đủ. Ước mơ sẽ mãi chỉ là ước mơ nếu bản thân không biết nỗ lực cố gắng trang bị cho mình những tri thức, kỹ năng làm việc và thái độ tích cực trong học tập cũng như trong công việc.

Ba là, thực tiễn đào tạo của các trường đại học và bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có sự tác động lớn đến tình trạng thất nghiệp của sinh viên hiện nay.

Theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2019, thì trong năm 2018, cả nước có 237 trường đại học (cả công lập và ngoài công lập), đào tạo khoảng hơn 1526 nghìn sinh viên, có 311,6 nghìn sinh viên tốt nghiệp ra trường; chưa kể đến có hơn 200 trường cao đẳng, 3024 cơ sở giáo dục nghề nghiệp vào năm 2019 [10]. Như vậy, số lượng sinh viên đầu ra của mỗi năm rất lớn, đã quá tải so với nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp.

Đặc biệt hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra với tốc độ mạnh mẽ, việc ứng dụng các sản phẩm công nghệ số, robot... vào sản xuất đã dẫn tới sự dư thừa lực lượng lao động. Theo TS. Nguyễn Nam Hải đánh giá “Bên cạnh các thách thức, cuộc CMCN 4.0 có thể tác động lớn đến thị trường lao động, khi mà Việt Nam đang thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng ở một số ngành, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế xã hội.” [5]. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn tới tình trạng thất nghiệp của sinh viên khi ra trường hiện nay.

Như vậy ngoài nguyên nhân thuộc về bản thân sinh viên thì còn có nguyên nhân khách quan thuộc về sự biến đổi của thực tiễn trong nước cũng như trên thế giới đã dẫn tới thực trạng trên của sinh viên Việt Nam hiện nay.

3.2.3. Giải pháp khắc phục

Một là, sinh viên căn cứ vào thực tiễn của thị trường lao động, căn cứ vào điều kiện cũng như lý tưởng của bản thân để có lựa chọn đúng đắn về nghề nghiệp trong tương lai. Trong quá trình học tập, sinh viên cũng cần xác định rõ chỉ có bằng cấp thôi là chưa đủ, mà cần chuẩn bị thật nhiều điều kiện cần và đủ như kiến thức, kỹ năng, đạo đức, thái độ làm việc để có đủ tự tin khi đi xin việc; đủ năng lực và bản lĩnh để thích nghi với môi trường làm việc đầy năng động và cạnh tranh khốc liệt của xã hội hiện nay.

Gia đình và nhà trường cần có sự phối kết hợp chặt chẽ trong việc nắm bắt tâm tư nguyện vọng cũng như có sự định hướng để các bạn trẻ biết rõ về sở trường, sự đam mê của bản thân; để từ đó đưa ra những lời khuyên cho các em về nghề nghiệp nào là phù hợp và có thể phát huy tốt nhất năng lực của bản thân; từ đó cũng giúp các em xây dựng một chương trình hành động cụ thể trong bốn năm học đại học. Khi các bạn sinh viên có được sự định hướng rõ ràng trong học tập cũng như công việc sau khi ra trường sẽ giúp các em có đủ sự bình tĩnh và bản lĩnh để đối diện với mọi khó khăn, đủ sự tự tin để bộc lộ tài năng của mình trong công việc và sẽ ngày càng trưởng thành hơn trong cuộc sống.

Hai là, các trường đại học, cao đẳng cần căn cứ vào hiện thực đang biến đổi của đất nước, căn cứ vào yêu cầu của nhà tuyển dụng để xây dựng các ngành học với những chuẩn đầu ra phù hợp. Các trường đại học, cao đẳng cần nâng cao chất lượng đào tạo, kết hợp giữa học lý thuyết với thực hành, tập trung đào tạo những kiến thức, kỹ năng, tư duy phân biện... cho sinh viên. Nhà trường phải cho sinh viên thực hành rèn nghề từ sớm để các em tích lũy được kinh nghiệm, và liên kết với các doanh nghiệp để cho sinh viên đi thực tập, được trải nghiệm môi trường làm việc thực sự; những bài học kinh nghiệm thu được từ trải nghiệm thực tế sẽ giúp các em biết cách ứng xử và xử lý các tình huống trong công việc và với đồng nghiệp cũng như hiểu rõ hơn về nghề nghiệp mà mình đang theo đuổi.

Việc đào tạo đại học cần hướng đến tính thực tế của thị trường lao động, luôn “lấy chất lượng và hiệu quả đầu ra làm thước đo” [11, tr.138]. Muốn làm được điều đó thì cần có sự gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp để đảm bảo sự thống nhất giữa chất lượng đào tạo nhân lực của trường đại học với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. Trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã làm cho rất nhiều ngành nghề truyền thống đã và đang dần biến mất, và thay thế là những ngành nghề mới lên ngôi; vì thế, các trường đại học phải nắm bắt được xu thế thay đổi của thị trường lao động, phải hướng vào đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng theo “cầu” của thị trường. Nhà trường đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, theo yêu cầu của thị trường lao động sẽ đảm bảo tạo việc làm bền vững cho người lao động, giảm được tỉ lệ thất nghiệp cho các bạn sinh viên khi ra trường; đồng thời lại góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao mức sống cho người lao động, thúc đẩy xã hội phát triển.

Ba là, Đảng và Nhà nước cần hoàn thiện chính sách đối mới giáo dục đào tạo một cách toàn diện, thực hiện hiệu quả dự án hỗ trợ đào tạo giảng viên, nâng cao chất lượng dạy và học của các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp; đồng thời có cơ chế và những chỉ đạo cụ thể cho việc kết nối giữa nhà trường với doanh nghiệp, đảm bảo sự hài hòa về mặt lợi ích giữa bên đào tạo với bên sử dụng nguồn lao động. Nhà nước cần có những chính sách việc làm cho người lao động, đặc biệt những chính sách ưu tiên cho sinh viên – nguồn nhân lực chất lượng cao để họ có thể làm chủ được khoa học và công nghệ, phát huy hết được năng lực và sở trường của mình cống hiến cho sự phát triển nền kinh tế đất nước.

Nhà nước cần quy hoạch lại mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, các trường dạy nghề trong cả nước; để đảm bảo cân đối “cung” và “cầu” giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp sử dụng lao động, giảm xuống mức thấp nhất hiện tượng người học sau khi ra trường không xin được việc làm.

4. Kết luận

Vận dụng ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù khả năng – hiện thực vào phân tích hiện tượng việc làm sinh viên sau khi ra trường đã giúp sinh viên có được những bài học hữu ích khi lựa chọn nghề nghiệp, đồng thời giúp chúng ta nhìn rõ hơn về thực trạng thất nghiệp của sinh viên hiện nay.

Để có thể khắc phục được hiện tượng thất nghiệp sau khi ra trường thì không chỉ bản thân sinh viên cần có sự nỗ lực rèn luyện, tích lũy tri thức, kỹ năng cần thiết trong lao động, mà các trường đại học cũng cần có sự quan tâm đến chất lượng đầu vào, đầu ra trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực hiện nay. Đặc biệt là cần có sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước đến vấn đề giáo dục đào tạo của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế để làm sao “Phấn đấu đưa nước

ta trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực, bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế” [11, tr.140] theo đúng tinh thần mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] T. X. Le, T. P. H. Dang, and N. H. Vu, “Evaluation of the Current Status of Employment of Labour after Vocational Training in Hung Yen Province,” *Vietnam Journal of Agricultural Science*, vol. 17, no. 10, pp. 881-889, 2019.
- [2] T. T. Duong, V. Q. Tran, N. L. Nguyen, and V. D. Nguyen, “Employment creation potential for ethnic minorities through value chain development of cinnamon products in the northern mountainous region of Vietnam - a case study of van yen district, Yen Bai province,” *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 172, no. 12/2, pp. 69-74, 2017.
- [3] T. L. Nguyen and T. T. D. Nguyen, “The current status of employment for female labor in Vietnam,” *Journal of Economics and Business Administration*, no. 06, pp. 17-23, 2018.
- [4] T. T. T. Nguyen, “Students are unemployed after graduation – Causes and solutions,” *Industry and Trade Magazine*, no. 08, July 2017. [Online]. Available: <https://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/sinh-vien-that-nghiep-sau-khi-ra-truong-nguyen-nhan-va-cach-khac-phuc-48972.htm>. [Accessed November 19, 2021].
- [5] N. H. Nguyen, “Impact of the Industrial Revolution 4.0 on workers and policy implications,” *Financial Magazine online*, December 28, 2020. [Online]. Available: <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/anh-huong-cua-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-den-nguoi-lao-dong-va-cac-ham-y-chinh-sach-330736.html>. [Accessed November 19, 2021].
- [6] Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs, General Statistics Office, “Newsletter Update Vietnam labor market,” no. 29, Q1/ 2021. [Online]. Available: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/09/bao-cao-lao-dong-viec-lam-quy-1-nam-2021/>. [Accessed November 21, 2021].
- [7] Ministry Of Planning and Investment, General Statistics Office, “Report on impact of covid-19 on labor and employment,” Q3/ 2021. [Online]. Available: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/10/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iii-va-9-thang-nam-2021/>. [Accessed November 11, 2021].
- [8] T. T. Nguyen, “Enhancement of learner’s abilities for adaption to present knowledge economy,” *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 163, no. 03/2, pp. 221-224, 2017.
- [9] Ministry of Education and Training, *Textbook of Marxist-Leninist Philosophy*. National Political Publishing House, Ha Noi, 2003.
- [10] General Statistics Office, *Vietnam Statistical Yearbook 2019*. Statistical Publishing House, Ha Noi, 2019.
- [11] Communist Party of Vietnam, *Document of the XIIIth National Congress of Deputies*. National Politics, Hanoi, 2021.